**co giật** *động từ* (Hiện tượng các cơ trong co thể) co rút lại rồi dãn ra như cũ, liên tiếp và mạnh mẽ, một cách không bình thường. Người *bệnh lên* cơn *co* giật.   
**co kéo** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Lôi kéo giằng co. Chú nhà *co kéo giữ khách lại.* **2** Rút chỗ này bù vào chỗ kia, xoay xở cho đủ trong khuôn khổ chật hẹp. *Khéo co kéo* mới *đủ ăn cho cá nhà.*   
**"co-lo-phan"x. colophan.**   
**co quắp** *động từ* Co gập hẳn lại (nói về thân mình và chân tay). Nằm *co* quấp *uì* lạnh. Chân *tay co quắp.*   
**co ro** *động từ* Co mình, thu mình thật nhỏ lại, thường cho đỡ rét. Co *ro trong manh áo mỏng. Ngồi co ro trong góc.*   
**co rúm** *động từ* Co đến mức như rúm ró hẳn đi. *Chân tay* co rúm. Co rúm *người lại* Uì sợ.   
**co thủ** *động từ* Cụm lại để *giữ.*   
**co vòi** *động từ* (thông tục). Rụt lại, không dám tiếp tục hành động hung hăng như trước.   
**cò,** *danh từ* Chim có chân cao, cổ dài, mỏ nhọn, thường sống gần nước và ăn các động vật ở nước. *Lò dò như* cò *bắt tép.*   
**cò„** *danh từ* (khẩu ngữ). Như cẩm. *Cồ* mật *thám.*   
**cò,** *danh từ* Bộ phận của súng, nhận động tác bắn cuối cùng để phóng viên đạn đi. Bóp cò. *Đạp* cò *pháo.* Cướp cò".   
**cò,„d.** (phương ngữ). Tem thư.   
**cò;** *danh từ* (phương ngữ). (Đàn) nhị.   
**cò bay thẳng cánh** *cũng nói* thẳng cánh cò bay. Tả *đồng ruộng rộng bát ngát.*   
**cò bợ** *danh từ* Cò có cổ và ngực màu nâu thẳm, thường có dáng ủ rũ. Ở *rũ* như *cò bợ* phải mưa. Mộệt *lử* cò *bợ".*   
**cò con** *tính từ* (khẩu ngữ). Ít ỏi, vụn vặt, không đáng kể (nói về cái bỏ ra để làm việc gì). Vốn cò *con.* Buôn *bán* cò *con.* Lối làm *ăn* cò *con.*   
**cò cử** *động từ* (thông tục). Thở khò khè trong cổ họng (thường nói về người bị hen suyễn). *Bị hen,* cò *cử* suốt *đêm.*   
**cò cưa** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Kéo nhị, đàn vụng về, ví như kéo cưa. Mới *tập* cò cưa *được mấy ”* bài. **2** Giằng co một cách kéo dài. Câu "chuyện *giá cả* cò cưa *nửa ngày mới* xong. \_. cò hương danh từ Cò có lông r-au xanh xám. cò kè động từ Nài thêm bớt từng chút một khi mặc *cả.* Cò *kè* từng *xu một.*   
**cò lả** *danh từ* Điệu hát dân gian, nét nhạc vui và nhịp nhàng, lời ca dựa vào *thơ* lục bát, tiếng chẵn trong câu thường được hát lặp lại.   
**cò lửa** *danh từ* Cò nhỏ, lông màu nâu hung.   
**cỏ mồi** *danh từ* Cò dùng làm chim mỗi; dùng để ví kẻ chuyên dụ người khác vào tròng trong các trò bịp bợm. *Làm* cò *mỗi trong* đám *bạc.*   
**cò quay** *danh từ* Lối chơi cờ bạc dùng một cái mỏ (tựa như mỏ cò) quay trên một bảng số, khi dừng lại chỉ số nào thì số ấy được. cò rò động từ Đi *chậm* chạp, dáng người co ro.   
**có** *danh từ* Cây nhỏ có nhiều loài khác nhau, thân mềm, phần lớn thuộc họ lúa và họ cói, dùng làm thức ăn cho trâu, bò, ngựa, v.v. Bãi *cỏ. Cánh đồng có. Nhổ cỏ.*   
**có bạc đầu** *danh từ* Cỏ thuộc họ cói, thân ba cạnh, hoa mọc thành cụm tròn màu trắng bạc ở ngọn một cuống dài.   
**có cây** *danh từ* Cỏ và *cây;* các loài cây trong thiên nhiên (nói khái quát).   
**cỏ gà** *danh từ* Cỏ thường mang một tổ trùng kí sinh ở đầu chổi non, trẻ con thường lấy để làm trò chơi gọi là "chọi gà".   
**có gấu** *danh từ* Cỏ thuộc loại cói, có củ nhỏ, vỏ đen, ruột trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc.   
**có gianh** (ph.).x. có tranh.   
**có lác** *danh từ* Cỏ thuộc họ cói, thân ba cạnh.   
**cỏ lồng vực** *danh từ* Cỏ trông dễ lẫn với mạ và lúa, thường vượt cao hơn và có bông chín sớm hơn lúa.   
**có may** *danh từ* Cỏ *thấp,* quả nhỏ và nhọn, hay bám vào quần áo.   
**có mẩn trầu** *danh từ* Cỏ có hoa mọc thành bông gồm năm bảy nhánh dài, dùng làm cỏ chăn nuôi. **có mật** *danh từ* Cỏ cao, cụm hoa gồm nhiều bông dựng đứng, lá sấy khô có mùi thơm như mật, dùng làm thức ăn cho trâu bò.   
**cỏ năn** *danh từ* Cỏ cùng một họ với cói, thân tròn, rỗng, không có lá, cụm *hoa* màu vàng nâu, thường gặp ở các ruộng ngập nước.   
**cỏ rả I** *danh từ* (khẩu ngữ). Cỏ (nói khái quát). II tính từ (kng.; ít dùng). Tỏi tàn, có phần bệ rạc. Ăn mặc hơi có rẻ.   
**cỏ roi ngựa** *danh từ* Cây thân cỏ, hoa nhỏ màu xanh, mọc thành bông ở ngọn trông như roi ngựa.   
**cỏ sâu róm** *danh từ* Cỏ thấp, hoa mọc thành bông có lông, trông như con sâu róm.   
**cỏ sữa** *danh từ* Cây thân cỏ cùng họ với thầu dầu, có nhựa mủ như sữa, lá mọc đối, dùng làm thuốc. `   
**có tranh** *danh từ* Cỏ sống dai, hoa mọc thành bông màu trắng, lá dài, cứng và mọc đứng, thường dùng để lợp nhà, thân và rễ có thể dùng làm thuốc.   
**cỏ vô** *danh từ* Việc lao động chân tay nặng nhọc mà người tù buộc phải làm dưới sự kiểm soát của lính, dưới chế độ cũ. *Lính dẫn* tù *đi làm* cỏ uê.   
**cô xước** *danh từ* Cây thân cỏ cùng họ với rau dền, quả nhọn thành gai, hay bám vào quần áo.   
**có I** *động từ* **1** Từ biểu thị trạng thái tồn tại, nói chung. Có *đám mây* che *mặt trăng.* Có *ai đến đây.* Cơ *hội* nghìn năm có *một.* Khi *có khi không.* **2** Từ biểu thị trạng thái tồn tại của quan hệ *giữa* người hoặc sự vật với cái thuộc quyền sở hữu, quyền chi phối. *Người* cày có *ruộng.* Công *dân có quyền* bầu cử, ứng cử. Không *có* thì giờ rỗi. **3** Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ giữa chỉnh thể với bộ phận. Nhà *có năm gian.* Sách *có ba chương.* Chuyện kể *có đầu có đuôi.* **4** Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ *giữa* người hoặc sự vật với thuộc tính hoặc hoạt động. *Anh ta* có lòng tốt. *Có* gan nói sự *thật.* Có *công* với *đất nước. Thịt đã* có mùi. Quả ngon có tiếng. **5** Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ nguồn gốc, thân thuộc, tác động qua lại với nhau, v.v. nói chung. Nền nghệ thuật *có* truyền thống *lâu đời. Chị* ấy *có* hai con. Việc ấy *có* nguyên nhân sâu xa. Nói có *sách, mách* có chứng (tục ngữ). Hai *bên* cùng *có lợi.* II danh từ Phía bên trái của bản tổng kết tài sản, ghi số vốn hiện có (vốn cố định, vốn lưu động, v.v.); đối lập với nợ. lII tính từ (kng.; kết hợp hạn chế). Giàu có tương đối; có của (nói tắt). Nhà có. *Lúc* có *phải nghĩ khi túng* thiếu. \V phụ từ (thường | dùng phụ trước động từ hoặc tính từ). **1** Từ biểu thị | ý khẳng định trạng thái tồn tại, sự xảy ra của điều gì. Tình hình có *khác.* Tôi có *gặp anh ta.* Có *cứng* mới *đứng* đầu gió (tng,). Có chăng *(nếu mà có thì) chỉ anh* ta *biết.* **2** (dùng trong kiểu cấu tạo có... không). Từ biểu thị ý muốn hỏi về điều muốn được khẳng định là như thế (hay là trái lại). *Từ đây đến đó* có *xa không?* Có đúng thế *không? Anh có* đi *không?* V trợ từ **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định dứt khoát trong trường hợp nói về số lượng mức độ nhất định, không hơn hoặc không kém. Nó chỉ ăn có một *bát* cơm. *Làm* có một *lúc là* xong. Đông có đến *uềi trăm* người. **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định dứt khoát trong trường hợp nói về điều giả thiết hoặc phỏng đoán. Anh có *đi* thì tôi *chờ.* Có *dễ đúng* đấy! **3** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định dứt khoát trong lời khuyên ngăn hoặc lời phủ nhận. *Chớ* có *nói dối.* Anh đừng có nghĩ *như* thế. Tôi có *biết đâu.* Có *mà* chạy đằng trời! (khẩu ngữ).   
**có ăn** *tính từ* (khẩu ngữ). Đủ ăn, không giàu lắm. Nhà có ăn. Có ăn *có* mặc (đây *đủ* uề *đời* Sống uật *chất).*   
**có bát ăn bát để** Thừa ăn, dư dật.   
**có bề gì** *cũng nói* có bề nào (Giả thiết) có việc gì không hay xảy ra. Rúi *có bề* gì thì *sao?*   
**có chửa** *động từ* (khẩu ngữ). Như *chửa,.*   
**có của** *tính từ* Tương đối giàu có. Những nhà có *cua.*